



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Cà Mau

Ngày 30/09/2025	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	8.5%	3.7%

DT thuần Q3/25
37.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.70 -6.7%
YoY: ▲ 5.40 16.9%

LN thuần Q3/25
1.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.35 -73.6%
YoY: ▼1.76 -47.8%

LN sau thuế Q3/25
2.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.34 -56.0%
YoY: ▼0.48 -15.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.0%
YoY: +/-▼ 11.0%

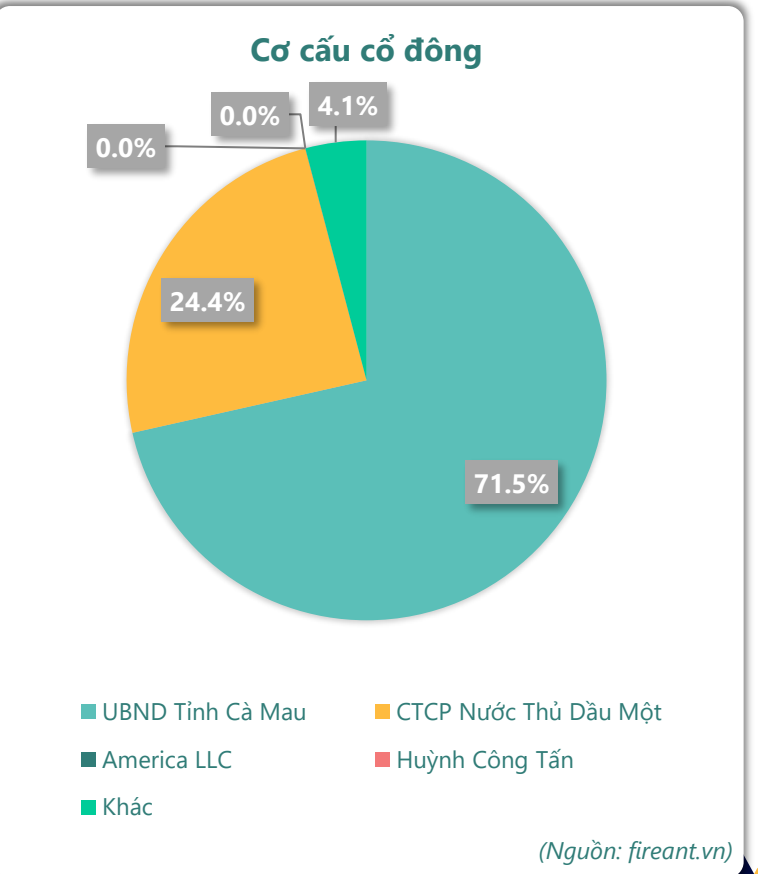
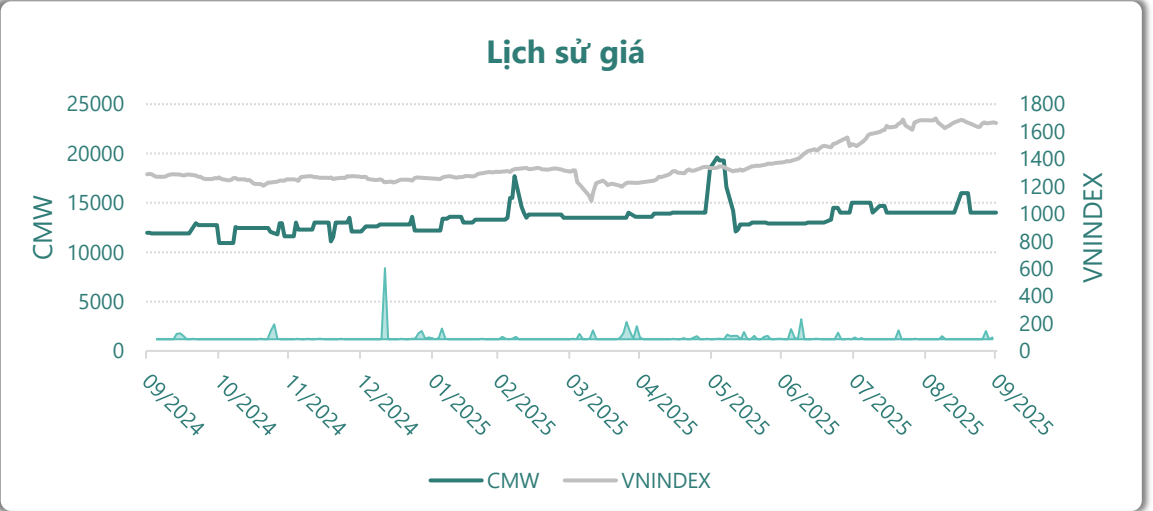
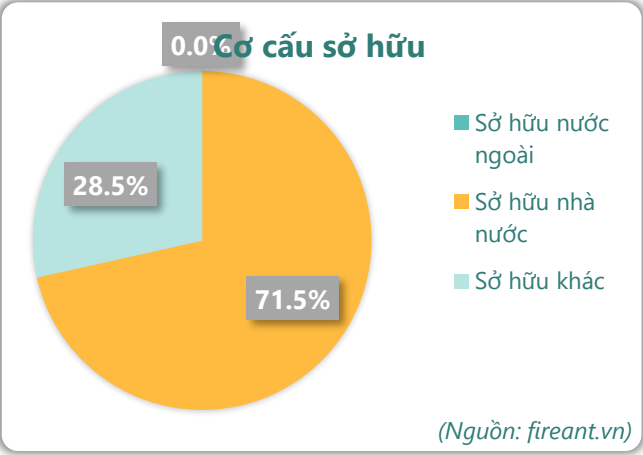
ROE (TTM) Q3/25
9.1%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,929 - 19,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	217
Số lượng CPLH (CP)	15,534,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	1,015
P/E	13.8

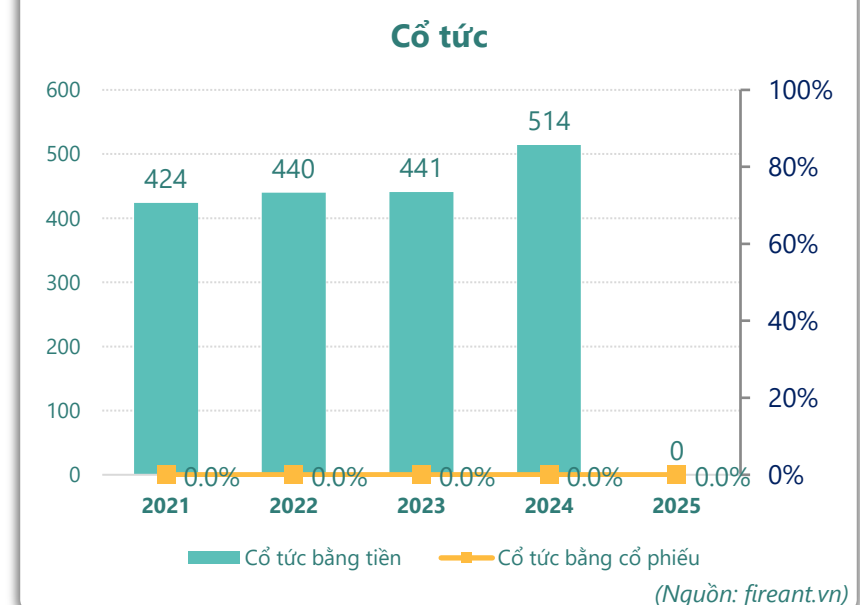
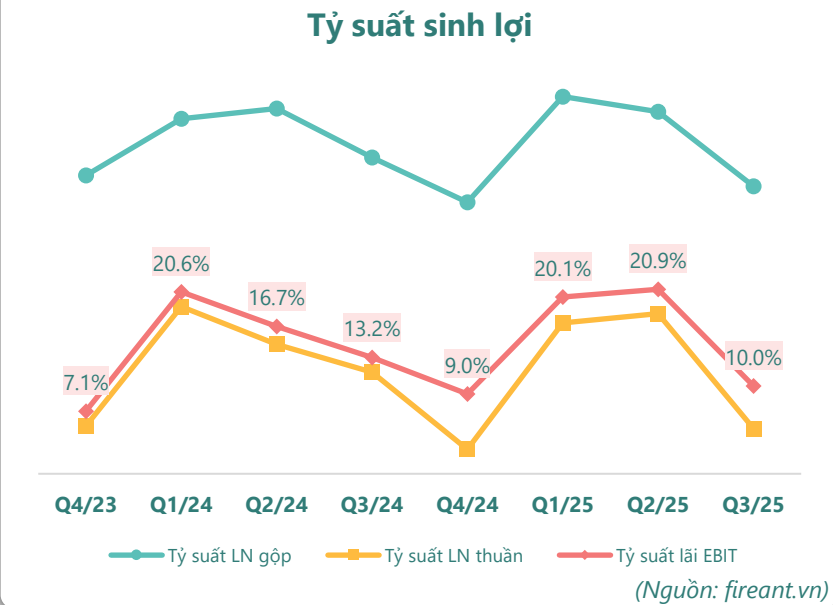
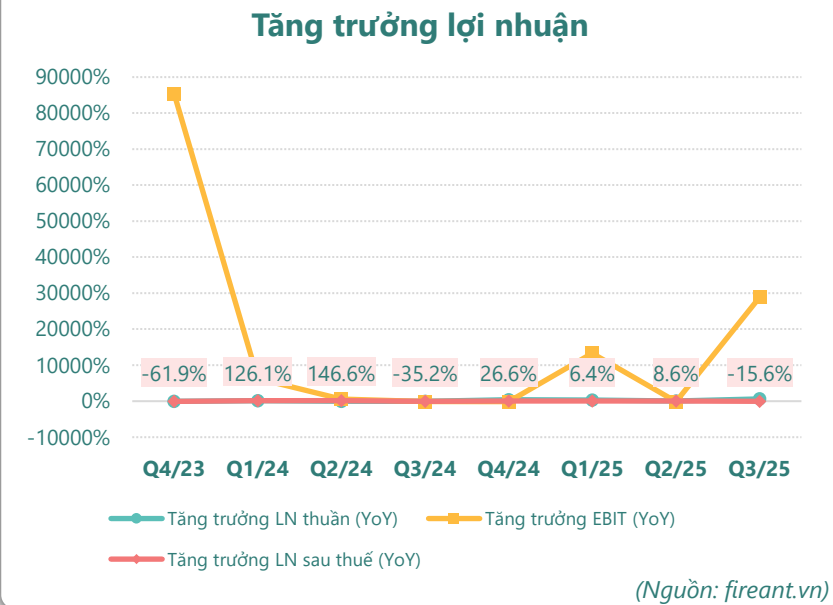
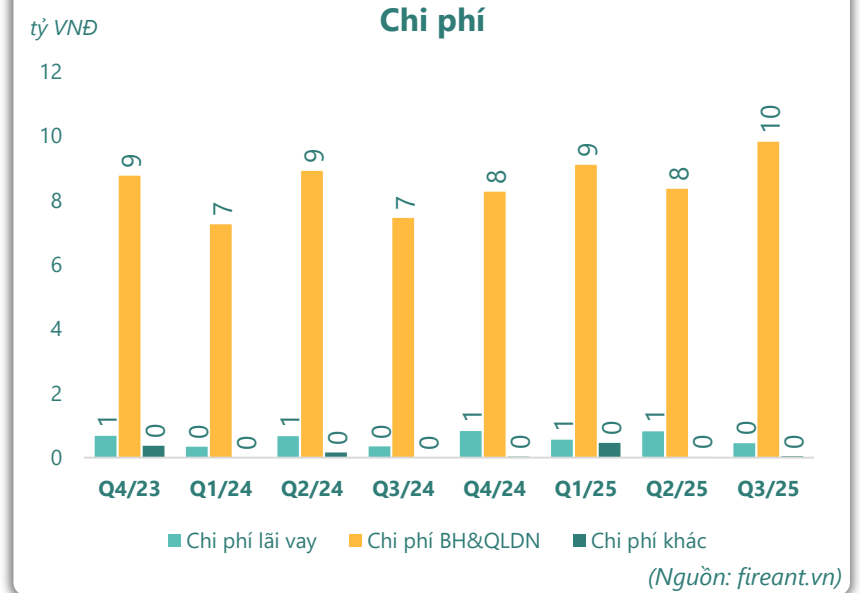
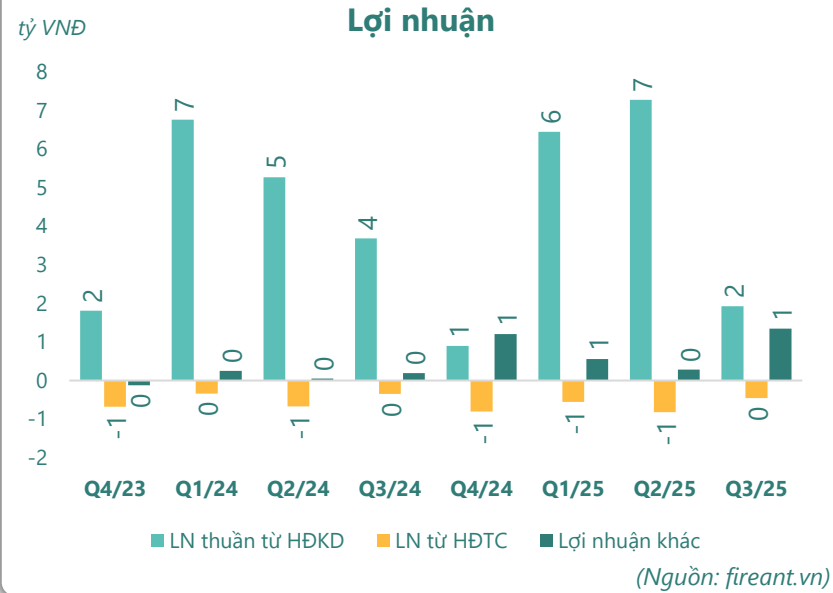
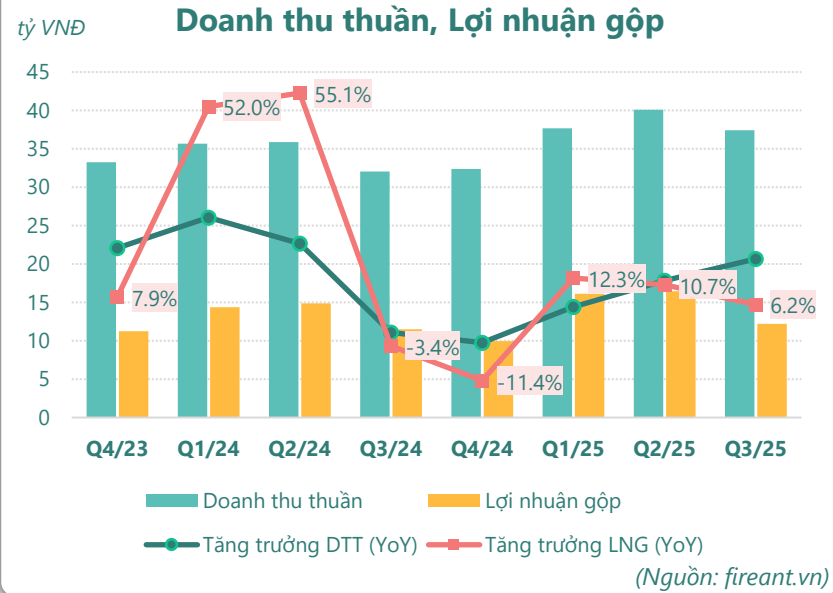
DT thuần 9T 2025
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 11.2%

LN thuần 9T 2025
15.7
tỷ VNĐ

LN sau thuế 9T 2025
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 12.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

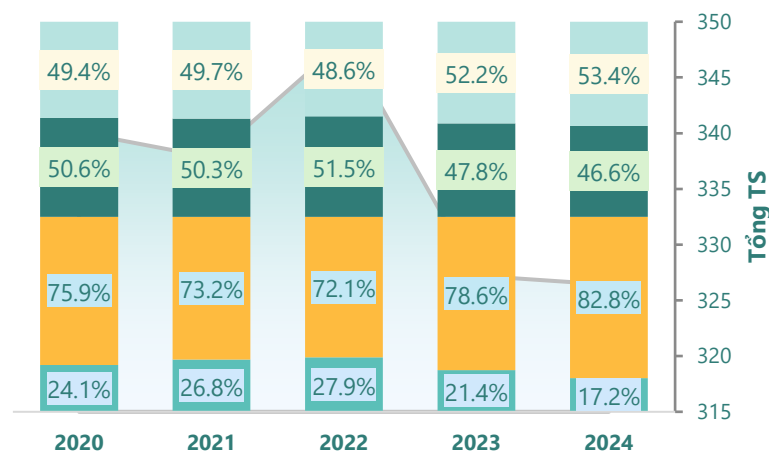




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

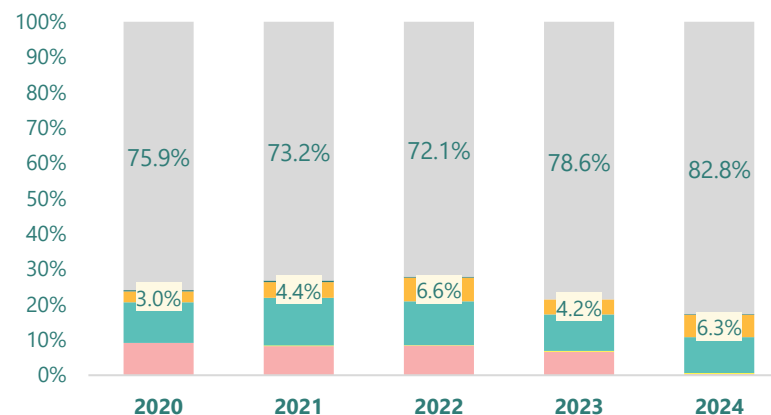
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

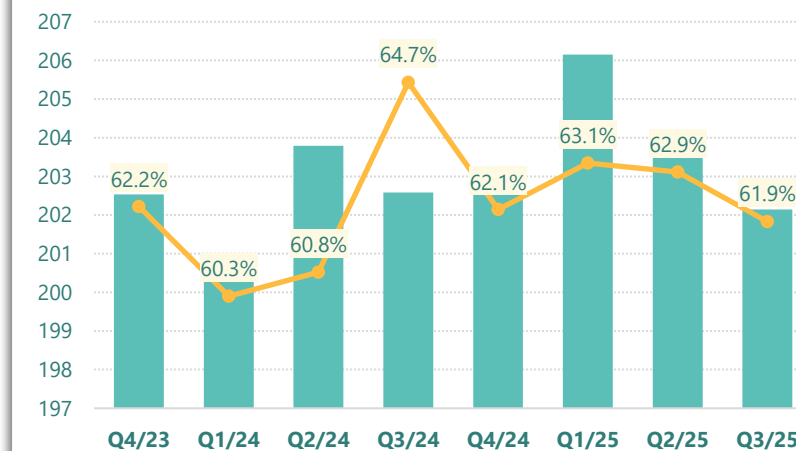
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

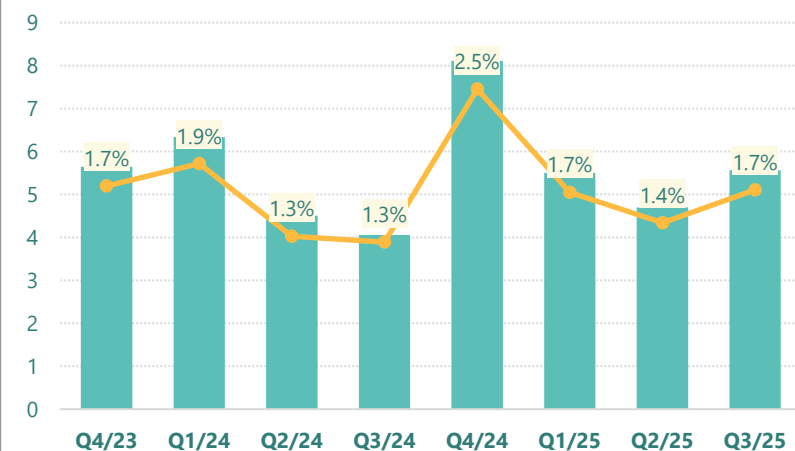
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

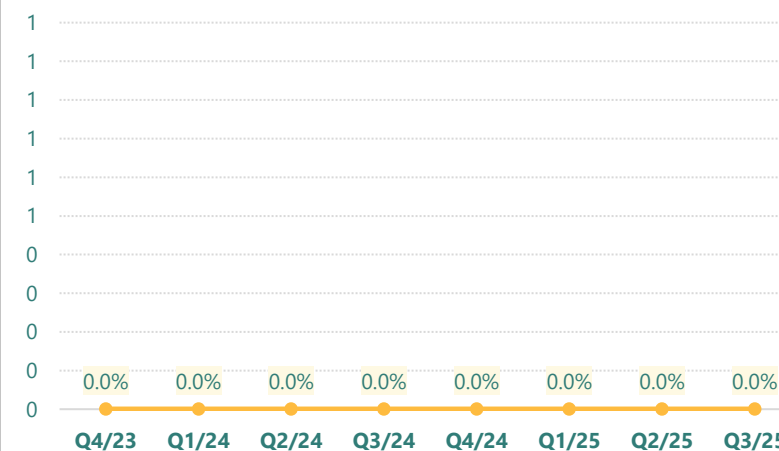
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

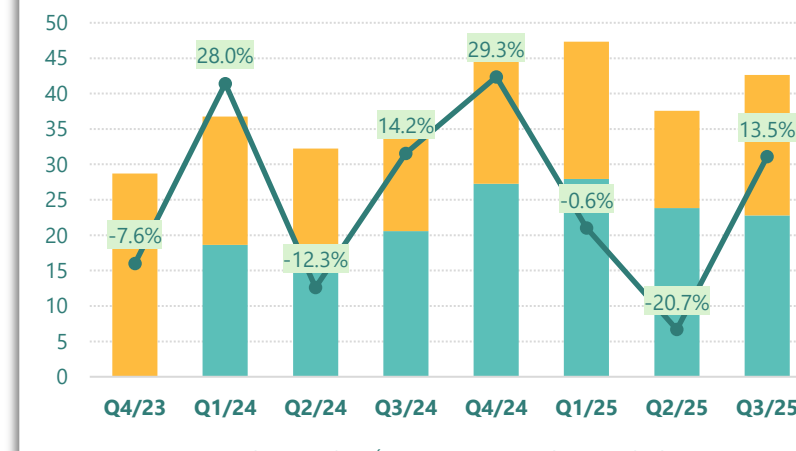
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

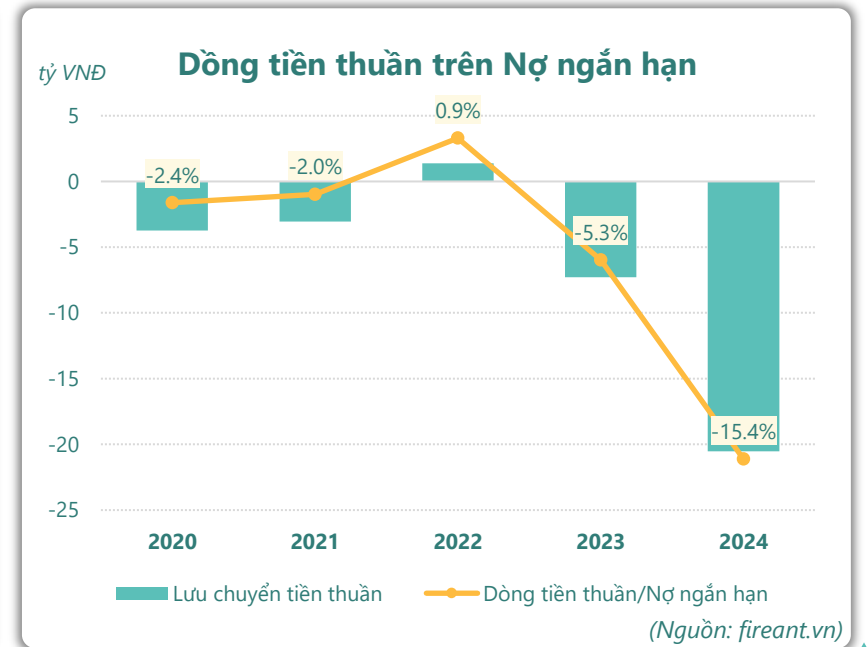
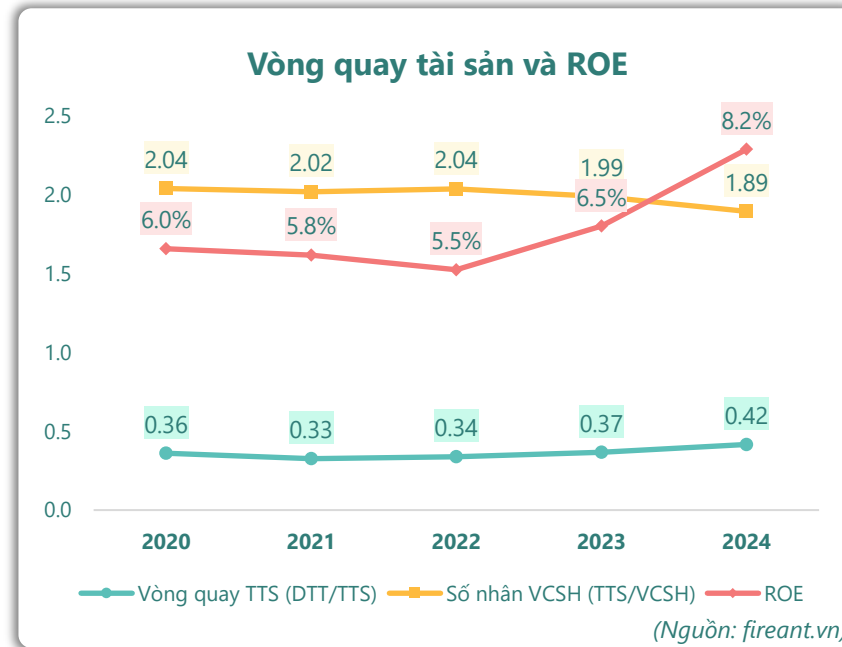
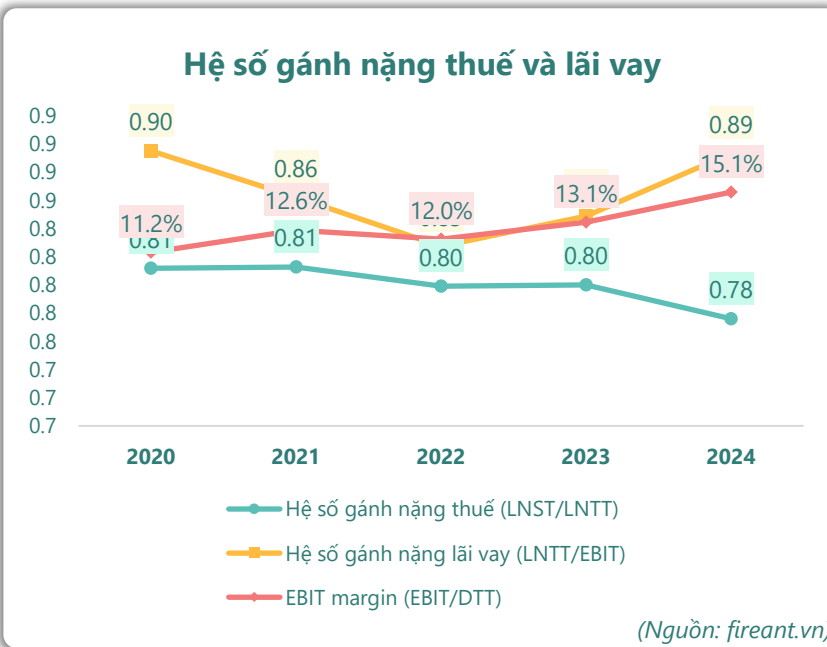
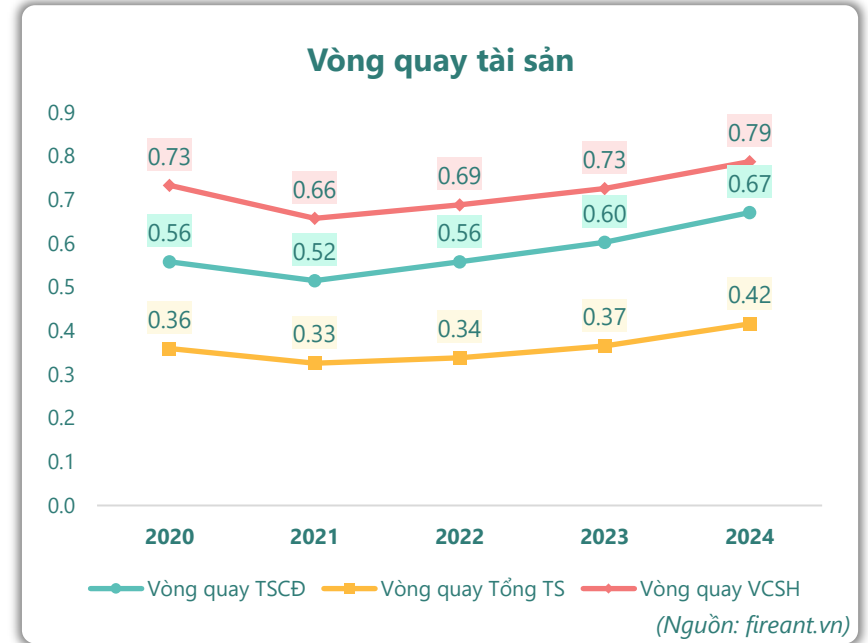
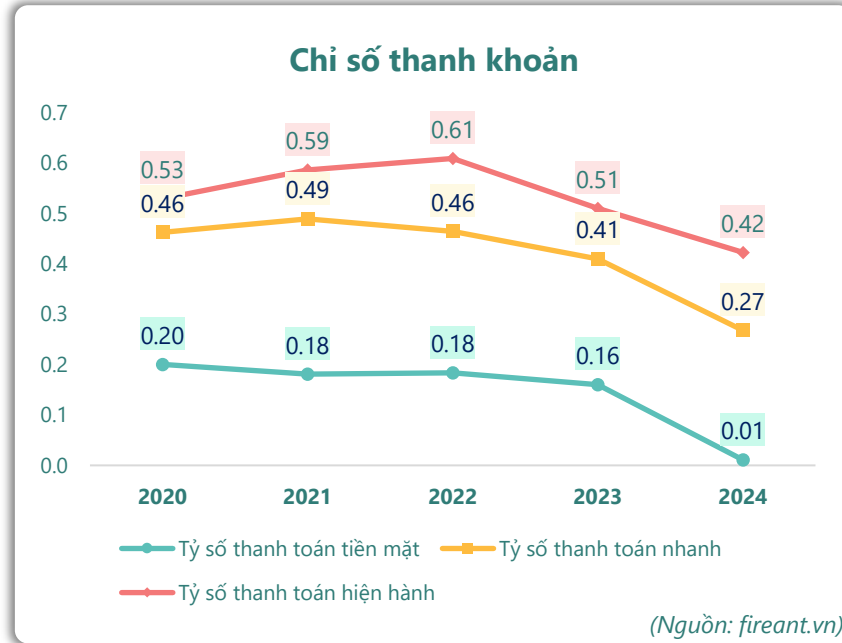
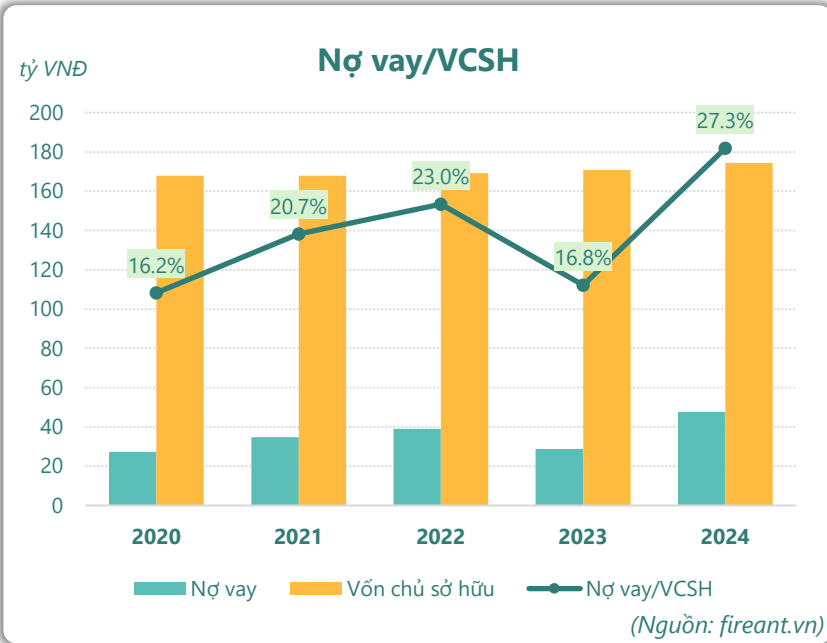
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	37.4	32.0	16.9%	115	104	11.2%
Giá vốn hàng bán	25.2	20.6	22.4%	70.4	62.9	11.9%
Lợi nhuận gộp	12.2	11.5	6.1%	44.8	40.7	10.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.01	-61.0%
Chi phí TC	0.45	0.35	29.6%	1.83	1.36	34.7%
Chi phí lãi vay	0.45	0.35	29.6%	1.83	1.36	34.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.55	1.29	20.4%	4.32	4.07	6.2%
Chi phí QLDN	8.28	6.17	34.1%	23.0	19.6	17.4%
LN thuần từ HĐKD	1.93	3.69	-47.8%	15.7	15.7	-0.4%
Lợi nhuận khác	1.35	0.19	610%	2.19	0.50	342%
LN trước thuế	3.28	3.88	-15.6%	17.8	16.2	10.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.62	3.10	-15.5%	14.1	12.6	12.2%
LNST của CĐ cty mẹ	2.62	3.10	-15.5%	14.1	12.6	12.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.88	-8.60	-2.66	20.7	1.48	-5.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.49	3.52	0	-0.06	-11.9	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.0	-17.5	2.79	-20.4	10.4	-3.61
Tiền đầu kỳ	22.8	24.4	1.84	1.46	1.66	1.58
Lưu chuyển tiền thuần	1.64	-22.6	0.12	0.20	-0.08	2.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	1.84	1.96	1.66	1.58	4.42

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	327	326	0.1%
Tài sản ngắn hạn	54.6	56.3	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	4.42	1.46	203%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	30.2	33.1	-8.9%
Hàng tồn kho	19.4	20.6	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.57	-100%
Tài sản dài hạn	272	270	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	202	203	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.56	8.11	-31.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	64.5	59.3	8.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	152	-0.1%
Nợ ngắn hạn	132	133	-0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	28.8	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.47	15.5	-97.0%
Nợ dài hạn	19.9	18.8	5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.9	18.8	5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	175	174	0.3%
Vốn chủ sở hữu	175	174	0.3%
Vốn điều lệ	155	155	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

